VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
192	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by types of transport*	407
193	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*	408
194	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*	409
195	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*	410
196	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*	411
197	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	412
198	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet *Share of mobile-phone and internet users*	413
199	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	414
200	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet *Share of households with internet connection*	415
201	Doanh thu công nghệ thông tin *Turnover of information technology*	415

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money thatearned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2018

Doanh thu vận tải ước đạt 1.200,1 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đạt 783,5 tỷ đồng, tăng 13,9% và doanh thu vận tải hành khách đạt 356 tỷ đồng, tăng 14,8%.

Vận chuyển hành khách đạt 6.704 nghìn hành khách, tăng 14,2%; luân chuyển hành khách đạt 524,8 triệu hk.km, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2017. Vận chuyển hàng hóa đạt 7.050 nghìn tấn hàng hóa, tăng 12,9%; luân chuyển hàng hóa đạt 526,1 triệu tấn.km, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Tình hình hoạt động vận tải năm 2018 đáp ứng nhu cầu đi lại, tham quan của nhân dân cũng như vận chuyển hàng hóa trong sản xuất kinh doanh. Đặc biệt đối với hoạt động vận tải hành khách tăng nhờ dịp tết Nguyên đán, dịp lễ ngày kỷ niệm và nhu cầu tham quan, du lịch… lượng khách lưu thông tăng phần lớn hành khách liên tỉnh do nhu cầu bà con đi làm ăn xa về quê ăn tết và trở lại nơi làm việc sau tết, đồng thời vào những dịp lễ kỷ niệm… nên giá cước vận chuyển hành khách tăng từ 20 đến 60% đối với tuyến đường TP.HCM về Ninh Thuận, bên cạnh đối với hoạt động vận tải hàng hóa lượng hàng hóa lưu thông để phục vụ sản xuất kinh doanh vào những tháng gần cuối năm có chiều hướng tăng mạnh nên góp phần doanh thu vận tải năm 2018 tăng cao so với cùng kỳ năm 2017.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet và truyền hình cáp; Có 73 điểm chuyển mạch, 169 tuyến viba, 84 tuyến cáp đồng dài 2.303 km, 570 tuyến cáp quang dài 5.819 km, 1.461 trạm BTS (502 trạm 2G, 640 trạm 3G, 319 trạm 4G), 654 vị trí cột ăng ten (216 vị trí cột ăng ten sử dụng chung), 9 trạm điều khiển thông tin di động BSC... Mạng truyền dẫn trên địa bàn tỉnh đã phát triển rộng khắp, cáp quang đến 100% các xã, phường, thị trấn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu về sử dụng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân.

Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 658.873 thuê bao; trong đó điện thoại cố định 46.000 thuê bao; di động trả sau 29.110 thuê bao và di động trả trước 583.763 thuê bao. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 264.262 thuê bao; trong đó internet cố định băng rộng là 80.400 thuê bao, internet băng rộng di động là 183.862 thuê bao.

192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**390,0**	**835,3**	**926,1**	**1.039,0**	**1.200,1**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	390,0	835,3	926,1	1.039,0	1.200,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Vận tải đường bộ - *Road*	388,3	815,0	896,3	997,9	1.139,5
Vận tải đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Kho bãi - *Storage*	1,7	20,3	29,8	41,1	60,6
Hoạt động khác - *Others*	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Vận tải đường bộ - *Road*	99,6	97,6	96,8	96,0	95,0
Vận tải đường thuỷ - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Kho bãi - *Storage*	0,4	2,4	3,2	4,0	5,0
Hoạt động khác - *Others*	-	-	-	-	-

193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership	**4.573,0**	**5.031,0**	**5.447,0**	**5.869,0**	**6.704,0**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	4.573,0	5.031,0	5.447,0	5.869,0	6.704,0
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	
Tư nhân - *Private*	2.789,0	2.014,0	1.858,0	1.900,0	2.045,0
Cá thể - *Household*	1.784,0	3.017,0	3.589,0	3.969,0	4.659,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	4.573,0	5.031,0	5.447,0	5.869,0	6.704,0
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,6**	**103,8**	**108,3**	**107,7**	**114,2**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	121,6	103,8	108,3	107,7	114,2
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	127,8	97,8	92,3	102,3	107,6
Cá thể - *Household*	113,1	108,2	119,0	110,6	117,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	121,6	103,8	108,3	107,7	114,2
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			Nghìn người.km - *Thous. persons.km*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**340.372**	**419.343**	**432.627**	**461.834**	**524.783**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	370.372	419.343	432.627	461.834	524.783
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	179.568	190.594	164.798	168.094	180.525
Cá thể - *Household*	160.804	228.749	267.829	293.740	344.258
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	340.372	419.343	432.627	461.834	524.783
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
			Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,6**	**102,6**	**103,2**	**106,8**	**113,6**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	121,6	102,6	103,2	106,8	113,6
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	127,8	97,1	86,5	102,0	107,4
Cá thể - *Household*	113,1	107,7	117,1	109,7	117,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	121,6	102,6	103,2	106,8	113,6
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.244**	**5.135**	**5.677**	**6.242**	**7.050**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.244	5.135	5.677	6.242	7.050
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	1.452	2.287	2.450	2.675	2.968
Cá thể - *Household*	1.792	2.848	3.227	3.567	4.082
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	3.244	5.135	5.677	6.242	7.050
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,2**	**112,8**	**110,6**	**110,0**	**112,9**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	111,2	112,8	110,6	110,0	112,9
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	
Tư nhân - *Private*	116,6	119,1	107,1	109,2	111,0
Cá thể - *Household*	107,2	108,3	113,3	110,5	114,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - *Road*	111,2	112,8	110,6	110,0	112,9
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**252.171**	**392.084**	**432.748**	**468.566**	**526.096**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	252.171	392.084	432.748	468.566	526.096
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	93.268	154.730	167.330	180.716	198.338
Cá thể - *Household*	158.903	237.354	265.418	287.850	327.758
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	252.171	392.084	432.748	468.566	526.096
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,7**	**111,2**	**110,4**	**108,3**	**112,3**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,7	111,2	110,4	108,3	112,3
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	107,7	118,2	108,1	108,0	109,8
Cá thể - *Household*	104,6	107,1	111,8	108,5	113,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	105,7	111,2	110,4	108,3	112,3
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

197 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - *Subcriber*	
2010	340.473	283.473	57.000
2015	573.982	527.982	46.000
2016	613.723	567.723	46.000
2017	643.603	597.603	46.000
Sơ bộ - *Prel.* 2018	658.873	612.873	46.000
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2010	104,6	110,6	82,6
2015	109,0	109,9	100,0
2016	106,9	107,5	100,0
2017	104,9	105,3	100,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	102,4	102,6	100,0

198 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet
Share of mobile-phone and internet users

ĐVT - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động ***Share of mobile-phone users***	**59,8**	**96,3**	**102,1**	**106,0**	**107,7**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	80,0	99,0	107,6	114,0	118,4
Nông thôn - *Rural*	48,4	94,8	98,9	101,5	101,6
Tỷ lệ người sử dụng internet ***Share of internet users***	**34,8**	**63,9**	**71,5**	**76,5**	**82,6**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	40,0	83,0	92,0	96,0	99,0
Nông thôn - *Rural*	31,9	53,0	59,9	65,5	73,3

199 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL…) *Fixed internet services*
		Thuê bao - *Subcriber*	
2010	49.583	-	49.583
2015	185.483	120.465	65.018
2016	220.494	150.582	69.912
2017	240.247	165.475	74.772
Sơ bộ - *Prel.* 2018	264.262	183.862	80.400
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2010	134,0	-	134,0
2015	123,0	133,3	107,5
2016	118,9	125,0	107,5
2017	109,0	109,9	107,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,0	111,1	107,5

200 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
Share of households with internet connection

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	36,2	39,0	34,4
2015	63,9	79,2	54,6
2016	69,9	83,6	61,2
2017	72,6	86,6	64,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	78,4	89,3	71,7

201 Doanh thu công nghệ thông tin
Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	...	...,	...	...	...
Phân theo loại dịch vụ cung cấp *By services*					
…					
…					
…					
…					